

Số: 03 /2026/QĐ-CTUBND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 4 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về định mức hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 231/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 3 năm 2026;*

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về định mức hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về định mức hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 4 năm 2026.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:** ✓

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và Tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm CN và CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Thy\_05b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thiên Văn**

**QUY ĐỊNH**

**Về định mức hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-CTUBND)

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về định mức hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí thực hiện nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân không sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động giao rừng, cho thuê rừng áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định tại Quy định này.

**Điều 3. Định mức về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí thực hiện dự án/nhiệm vụ giao rừng, cho thuê rừng**

1. Định mức về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật (trong đó, cấp bậc kỹ thuật được xác định theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang):

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
A	<b>Xây dựng kế hoạch</b>				
1	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan				
1.1	Dưới 500 ha	Xã	5	4,32	7
1.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6	4,32	7
1.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8	4,32	7
1.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10	4,32	7
1.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12	4,32	7
1.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15	4,32	7
1.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20	4,32	7
2	Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng				
2.1	Diện tích đã được giao đất	ha	0,01	4,32	7
2.2	Diện tích chưa được giao đất	ha	0,02	4,32	7
3	Số hóa và biên tập, in bản đồ				
3.1	Tỷ lệ 1/1.000	Mảnh	6,6	4,32	7
3.2	Tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	7,9	4,32	7

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
3.3	Tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	9,5	4,32	7
3.4	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	11,4	4,32	7
4	Tổ chức hợp cấp thôn				
4.1	Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là hộ)				
4.1.1	Diện tích đã được giao đất	Hộ	0,2	4,32	7
4.1.2	Diện tích chưa được giao đất	Hộ	0,4	4,32	7
4.2	Cộng đồng				
4.2.1	Diện tích đã được giao đất	Cộng đồng	4	4,32	7
4.2.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Cộng đồng dưới 20 hộ	Cộng đồng	4	4,32	7
-	Cộng đồng từ 20 đến dưới 30 hộ	Cộng đồng	5	4,32	7
-	Cộng đồng từ 30 đến dưới 40 hộ	Cộng đồng	6	4,32	7
-	Cộng đồng từ 50 hộ trở lên	Cộng đồng	7	4,32	7
4.3	Chủ rừng là tổ chức				
4.3.1	Diện tích đã được giao đất	Chủ rừng	4	4,32	7
4.3.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Hợp cấp xã	Xã	4	4,32	7
-	Hợp cấp thôn liên kê	Thôn	4	4,32	7
5	Phân tích số liệu, viết báo cáo kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng				
5.1	Dưới 500 ha	Xã	10	4,32	7
5.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	4,32	7
5.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	4,32	7
5.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	4,32	7
5.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	4,32	7
5.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	4,32	7
5.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	4,32	7
6	Hội nghị báo cáo kế hoạch, rà soát chỉnh sửa sau hội nghị	Xã	15	4,32	7
7	In ấn, giao nộp tài liệu	Xã	8	3,33	4
<b>B</b>	<b>Giao rừng, cho thuê rừng</b>				
<b>I</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>				
8	Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng	km	0,7	2,67	2
9	Chọn, lập và điều tra Ô tiêu chuẩn (sau đây viết là ÔTC)				
9.1	Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>	ÔTC	5	3,33	4
9.2	Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 1.000 m <sup>2</sup>	ÔTC	8,5	3,33	4
9.3	Rừng trồng; diện tích ÔTC 100 m <sup>2</sup>	ÔTC	1,5	3,00	3
9.4	Rừng trồng; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>	ÔTC	3	3,00	3

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
9.5	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m <sup>2</sup> đối với tre nứa mọc tán; ÔTC 6 bụi đối với tre nứa mọc bụi.	ÔTC	2	3,33	4
9.6	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>	ÔTC	3,5	3,33	4
9.7	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 1000 m <sup>2</sup>	ÔTC	6	3,33	4
9.8	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>	ÔTC	4	3,33	4
9.9	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000 m <sup>2</sup>	ÔTC	7,5	3,33	4
10	Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng				
10.1	Niêm yết công khai kết quả, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý	Thôn	4	4,32	7
10.2	Rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết, thống nhất số liệu với xã				
10.2.1	Dưới 500 ha	Xã	5	3,99	6
10.2.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6	3,99	6
10.2.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8	3,99	6
10.2.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10	3,99	6
10.2.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12	3,99	6
10.2.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15	3,99	6
10.2.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20	3,99	6
11	Bàn giao rừng tại thực địa				
11.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
11.1.1	Dưới 30 ha	ha	0,2	3,33	4
11.1.2	Từ 30 ha đến dưới 100 ha	ha	0,18	3,33	4
11.1.3	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,15	3,33	4
11.1.4	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,1	3,33	4
11.1.5	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,05	3,33	4
11.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
11.2.1	Dưới 1 ha	Chủ rừng	1	3,33	4
11.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3 ha	Chủ rừng	1,5	3,33	4
11.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	Chủ rừng	2	3,33	4
11.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	Chủ rừng	3	3,33	4
11.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	Chủ rừng	4	3,33	4
11.2.6	Từ 15 ha đến dưới 20 ha	Chủ rừng	5	3,33	4
11.2.7	Từ 20 đến dưới 30 ha	Chủ rừng	6	3,33	4
<b>II</b>	<b>Nội nghiệp</b>				
12	Nhập và tính toán xử lý ÔTC				

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
12.1	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nửa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>	ÔTC	0,3	3,66	5
12.2	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nửa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000 m <sup>2</sup>	ÔTC	0,5	3,66	5
12.3	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng, rừng tre nửa; diện tích ÔTC 100 m <sup>2</sup>	ÔTC	0,15	3,66	5
12.4	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>	ÔTC	0,25	3,66	5
13	Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả				
13.1	Tỷ lệ 1/1.000	Mảnh	6,6	4,32	7
13.2	Tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	7,9	4,32	7
13.3	Tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	9,5	4,32	7
13.4	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	11,4	4,32	7
14	Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình				
14.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
14.1.1	Dưới 100 ha	ha	0,03	3,33	4
14.1.2	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,025	3,33	4
14.1.3	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,02	3,33	4
14.1.4	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,015	3,33	4
14.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
14.2.1	Dưới 1 ha	Chủ rừng	0,1	3,33	4
14.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3 ha	Chủ rừng	0,2	3,33	4
14.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	Chủ rừng	0,3	3,33	4
14.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	Chủ rừng	0,4	3,33	4
14.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	Chủ rừng	0,5	3,33	4
14.2.6	Từ 15 đến dưới 20 ha	Chủ rừng	0,6	3,33	4
14.2.7	Từ 20 đến dưới 25 ha	Chủ rừng	0,7	3,33	4
14.2.8	Từ 25 đến dưới 30 ha	Chủ rừng	0,8	3,33	4
15	Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ	%	25% số công mục 14	3,33	4
16	Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng				
16.1	Dưới 500 ha	Xã	10	4,32	7
16.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	4,32	7

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
16.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	4,32	7
16.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	4,32	7
16.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	4,32	7
16.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	4,32	7
16.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	4,32	7
17	Hội nghị báo cáo kết quả, hoàn thiện báo cáo	Xã	15	4,32	7
18	In và bàn giao tài liệu	Xã	8	3,33	4

2. Định mức về các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11:

a) P2: Tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp

$$P2 = P1 * 7\%$$

b) P3: Chi phí công làm lán trại

$$P3 = P1 * 2\%$$

c) P5: Tiền công nghiệm thu nội nghiệp

$$P5 = P4 * 15\%$$

d) P6: Chi phí phục vụ

$$P6 = (P1+P2+P3+P4+P5) * 6,7\%$$

đ) P7: Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện

$$P7 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6) * 12\%$$

e) P8: Chi phí máy móc, thiết bị

$$P8 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7) * 5\%$$

g) P9 : Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước thông tin liên lạc

$$P9 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7) * 5\%$$

h) P11: Thu nhập chịu thuế tính trước

$$P11 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7+P8+P9+P10) * 5,5\%$$

Trong đó các chi phí: P1 (Tiền công cho công tác thực địa), P4 (Tiền công cho công tác nội nghiệp) và P10 (Chi phí khác để thực hiện dự án, nếu có) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng./.

DẤU